BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	13 - 35
8.	Phụ lục	36

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú (tiền thân là Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 5 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 25 tháng 5 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi tỷ lệ vốn góp của thành viên Hội đồng quản trị.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 23 tháng 06 năm 2010 về việc đổi tên công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 87/GPPH ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã chứng khoán là MPC.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 700.000.000.000 VND

Trong đó:

Cổ đông	*Vốn góp (VND)*	*Tỷ lệ (%)*
Ông Lê Văn Quang	159.610.000.000	22,80
Bà Chu Thị Bình	159.594.000.000	22,80
Ông Chu Văn An	11.094.000.000	1,58
Các cổ đông khác	369.702.000.000	52,82
Cộng	**700.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Khu Công nghiệp Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Số điện thoại : (84 – 78) 3 838 262
Số Fax : (84 – 78) 3 833 119
Email : minhphu@minhphu.com
Mã số thuế : 2 0 0 0 3 9 3 2 7 3

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản;
- Nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu về chế biến hàng xuất khẩu;
- Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản, kinh doanh giống thủy sản, kinh doanh thức ăn thủy sản và vật tư máy móc thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh tòa nhà cao ốc, văn phòng cho thuê.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Doanh thu năm nay tăng 3.219 tỷ VND tương đương 94% so với năm trước chủ yếu là do Công ty mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm tôm đông lạnh.

Công ty đang có phương án phát hành trái phiếu ghi sổ kỳ hạn 03 năm với giá trị là 700.000.000.000 VND để thực hiện các dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang do Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang, Công ty con của Công ty làm chủ đầu tư.
- Dự án mở rộng nuôi tôm công nghiệp tại ấp Cảng, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang do Công ty TNHH thủy sản Minh Phú – Kiên Giang, Công ty con của Công ty làm chủ đầu tư.
- Dự án đầu tư nuôi tôm công nghiệp tại Khu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật nuôi tôm công nghiệp Lộc An, huyện đất đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu do Công ty làm chủ đầu tư.

Đến thời điểm cuối năm, Công ty chỉ mới phát hành được 200 trái phiếu trị giá 200.000.000.000 VND để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 35).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHCĐ.MPC.2010 ngày 10 tháng 4 năm 2010 như sau:

- Trích lập các quỹ	16.745.418.633 VND
- Chia cổ tức (đã tạm ứng trước cổ tức trong năm 2009)	98.000.000.000 VND
Cộng	**114.745.418.633 VND**

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch	12 tháng 5 năm 2006	-
Bà Chu Thị Bình	Thành viên	12 tháng 5 năm 2006	-
Ông Chu Văn An	Thành viên	12 tháng 5 năm 2006	-
Bà Đinh Ánh Tuyết	Thành viên	07 tháng 5 năm 2007	-
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên	09 tháng 5 năm 2009	10 tháng 4 năm 2010
Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên	10 tháng 4 năm 2010	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phan Văn Dũng	Trưởng ban	07 tháng 5 năm 2007	-
Bà Nguyễn Việt Hồng	Thành viên	12 tháng 5 năm 2006	-
Bà Mai Thị Hoàng Minh	Thành viên	07 tháng 5 năm 2007	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc	12 tháng 5 năm 2006	-
Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc	12 tháng 5 năm 2006	-
Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc	12 tháng 5 năm 2006	-
Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc	12 tháng 5 năm 2006	-
Ông Nguyễn Tấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2007	-
Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2008	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 4 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0396/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 07 tháng 3 năm 2011, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

S.Đ.K.K.D: 4102047448-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1199/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.578.062.999.652**	**880.856.386.343**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**602.559.957.732**	**78.345.908.925**
1. Tiền	111		378.100.354.823	35.845.908.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		224.459.602.909	42.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**34.438.410.957**	**165.811.831.285**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	42.680.350.957	176.949.031.285
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(8.241.940.000)	(11.137.200.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**693.073.008.397**	**436.800.889.396**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	685.141.985.843	393.474.425.116
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	3.459.225.616	4.819.612.895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	4.471.796.938	38.506.851.385
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**186.837.842.572**	**174.855.275.146**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	192.975.788.799	177.439.910.472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(6.137.946.227)	(2.584.635.326)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**61.153.779.994**	**25.042.481.591**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282.798.010	599.787.794
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.318.385.643	22.592.607.247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1.690.960.550
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		552.596.341	159.126.000

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.349.670.703.107**	**1.108.432.243.136**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**426.835.455**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	426.835.455
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**120.849.661.146**	**91.933.265.170**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	103.003.425.464	72.786.083.463
Nguyên giá	*222*		*160.413.917.078*	*117.862.131.376*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(57.410.491.614)*	*(45.076.047.913)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.990.730.046	4.991.797.781
Nguyên giá	*228*		*20.051.964.603*	*7.680.291.830*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.061.234.557)*	*(2.688.494.049)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	855.505.636	14.155.383.926
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.209.595.407.780**	**1.000.031.033.740**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	1.020.045.890.200	795.031.033.740
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	1.580.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	207.000.000.000	205.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(19.030.482.420)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.225.634.181**	**16.041.108.771**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	901.033.675	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	1.891.624.506	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	16.432.976.000	16.041.108.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.927.733.702.759**	**1.989.288.629.479**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.842.827.472.643**	**1.049.652.702.335**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.434.851.355.013**	**845.191.220.001**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	1.269.360.440.065	619.515.265.864
2. Phải trả người bán	312	V.20	103.287.970.523	210.714.416.924
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	38.329.829.928	447.748.968
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	8.454.494.850	367.712.861
5. Phải trả người lao động	315	V.23	5.091.614.103	3.244.372.804
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	6.059.481.476	4.928.731.087
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.25	4.267.524.068	5.972.971.493
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**407.976.117.630**	**204.461.482.334**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	405.778.154.180	202.246.587.824
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	2.197.963.450	2.214.894.510
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.084.906.230.116**	**939.635.927.144**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.084.906.230.116**	**939.635.927.144**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	177.876.869.236	177.876.869.236
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.28	-	2.688.404.173
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	19.700.529.953	39.893.962.999
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	187.328.830.927	19.176.690.736
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.927.733.702.759**	**1.989.288.629.479**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		474.941,62	1.047.663,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phí Hồng Lĩnh	Lưu Minh Trung	Lê Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.674.181.914.148	3.442.598.988.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	32.013.110.856	19.879.331.337
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	6.642.168.803.292	3.422.719.656.940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.318.502.847.326	3.249.042.137.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		323.665.955.966	173.677.519.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	152.228.932.253	288.132.250.800
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	148.907.492.912	170.495.354.639
Trong đó: chi phí lãi vay	23		117.279.496.551	73.110.721.038
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	101.431.681.674	61.119.244.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19.997.567.565	12.437.490.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		205.558.146.068	217.757.680.442
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.159.856.528	5.074.858.230
12. Chi phí khác	32	VI.8	196.226.887	6.244.828.153
13. Lợi nhuận khác	40		5.963.629.641	(1.169.969.923)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		211.521.775.709	216.587.710.519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.22	28.515.841.391	739.952.961
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.17	(1.891.624.506)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		184.897.558.824	215.847.757.558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-

Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Phí Hồng Lĩnh	Lưu Minh Trung	Lê Văn Quang
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***211.521.775.709***	***216.587.710.519***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9; V.10	12.707.184.209	10.050.428.751
- Các khoản dự phòng	03	V.3;V.8;V.15	19.688.533.321	(155.650.646.780)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	7.377.488.946	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3; VI.4	(127.184.019.079)	(15.399.739.549)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	117.279.496.551	73.110.721.038
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***241.390.459.657***	***128.698.473.979***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(306.664.753.526)	244.535.258.204
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.535.878.327)	(28.757.268.172)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(69.664.322.272)	(207.809.831.055)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(584.043.891)	(142.862.517)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(116.610.186.551)	(72.880.031.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(18.681.362.437)	(734.394.207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.207.176.080	2.307.878.265
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.25; V.28	(38.175.578.784)	(25.129.101.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(323.318.490.051)***	***40.088.121.865***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9;V.10;V.11;VII	(42.367.791.811)	(37.289.514.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	554.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.627.026.298)	(156.919.463.785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		243.519.206.626	47.374.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(231.952.856.460)	(69.002.567.530)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4.160.000.000	103.723.446.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.177.263.196	137.461.823.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.091.204.747)***	***25.902.124.113***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.19;V.26	4.809.921.134.480	2.936.807.780.884
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19;V.26	(3.956.544.393.923)	(2.912.185.362.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(98.016.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***853.376.740.557***	***(73.394.231.316)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**524.967.045.759**	**(7.403.985.338)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**78.345.908.925**	**85.264.850.493**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(752.996.952)	485.043.770
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**602.559.957.732**	**78.345.908.925**

Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Phí Hồng Lĩnh	Lưu Minh Trung	Lê Văn Quang
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua, chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản; nhập khẩu nguyên vật liệu về chế biến hàng xuất khẩu; kinh doanh giống thủy sản, kinh doanh thức ăn thủy sản và vật tư máy móc thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 1.552 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 1.396 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm nay tăng 3.219 tỷ VND tương đương 94% so với năm trước chủ yếu là do Công ty mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm tôm đông lạnh.

Công ty đang có phương án phát hành trái phiếu ghi sổ kỳ hạn 03 năm với giá trị là 700.000.000.000 VND để thực hiện các dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang do Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang, Công ty con của Công ty làm chủ đầu tư.
- Dự án mở rộng nuôi tôm công nghiệp tại ấp Cảng, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang do Công ty TNHH thủy sản Minh Phú – Kiên Giang, Công ty con của Công ty làm chủ đầu tư.
- Dự án đầu tư nuôi tôm công nghiệp tại Khu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật nuôi tôm công nghiệp Lộc An, huyện đất đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu do Công ty làm chủ đầu tư.

Đến thời điểm cuối năm, Công ty chỉ mới phát hành được 200 trái phiếu trị giá 200.000.000.000 VND để thực hiện Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 43 – 50 năm, chi phí đền bù giải tỏa, san lấp mặt bằng được khấu hao trong 04 - 12 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 01% đến 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
31/12/2010 : 18.932 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.977.852.099	1.154.297.558
Tiền gửi ngân hàng	376.122.502.724	34.691.611.367
Các khoản tương đương tiền (*)	224.459.602.909	42.500.000.000
Cộng	**602.559.957.732**	**78.345.908.925**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		11.267.580.000		14.644.080.000
- Công ty cổ phần xây dựng số 8	*112.000*	*5.263.000.000*	*11.200*	*5.263.000.000*
- Công ty cổ phần vận tải dầu khí	*141.800*	*6.004.500.000*	*156.000*	*9.381.000.000*
- Công ty cổ phần điện lạnh REE	*8*	*80.000*	*8*	*80.000*
Đầu tư ngắn hạn khác		31.412.770.957		162.304.951.285
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống (*)		*22.874.000.000*		*161.874.000.000*
- Cho cá nhân vay với lãi suất 12%năm		*8.538.770.957*		*430.951.285*
Cộng		**42.680.350.957**		**176.949.031.285**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống được dùng để đảm bảo khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải (thuyết minh V.19).

Lý do thay đổi các khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần vận tải dầu khí:
- Mua 85.800 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 858.000.000 VND.
- Bán 100.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.660.000.000 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	11.137.200.000
Hoàn nhập dự phòng	(2.895.260.000)
Số cuối năm	**8.241.940.000**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng trong nước	428.812.969.448	242.788.829.988
Các khách hàng nước ngoài	256.329.016.395	150.685.595.128
Cộng	**685.141.985.843**	**393.474.425.116**

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải (thuyết minh V.19).

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	3.459.225.616	4.819.612.895
Các nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	**3.459.225.616**	**4.819.612.895**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay dự thu	4.187.716.048	8.606.460.165
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu - tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	29.836.850.000
Các khoản phải thu khác	284.080.890	63.541.220
Cộng	**4.471.796.938**	**38.506.851.385**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	4.561.541.150	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.433.801.808	6.743.203.216
Công cụ, dụng cụ	821.069.939	1.750.954.880
Thành phẩm	181.159.375.902	165.358.329.707
Hàng hóa	-	3.587.422.669
Cộng	**192.975.788.799**	**177.439.910.472**

Hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải (thuyết minh V.19).

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	2.584.635.326
Trích lập dự phòng bổ sung	3.553.310.901
Số cuối năm	**6.137.946.227**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.787.717.853	71.330.099.934	7.675.711.171	4.068.602.418	117.862.131.376
Mua sắm mới	1.007.533.336	4.270.672.225	1.858.909.091	472.285.473	7.609.400.125
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.487.760.080	18.322.534.127	132.091.370	-	34.942.385.577
Số cuối năm	**52.283.011.269**	**93.923.306.286**	**9.666.711.632**	**4.540.887.891**	**160.413.917.078**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.786.736.982	14.423.750.300	117.454.893	1.312.094.334	22.640.036.509
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.137.818.213	28.294.466.744	1.946.423.950	2.697.339.006	45.076.047.913
Khấu hao trong năm	2.452.131.038	8.276.390.734	1.107.136.361	498.785.568	12.334.443.701
Số cuối năm	**14.589.949.251**	**36.570.857.478**	**3.053.560.311**	**3.196.124.574**	**57.410.491.614**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.649.899.640	43.035.633.190	5.729.287.221	1.371.263.412	72.786.083.463

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số cuối năm	**37.693.062.018**	**57.352.448.808**	**6.613.151.321**	**1.344.763.317**	**103.003.425.464**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.217.396.619	1.462.895.211	7.680.291.830
Tăng trong năm	12.340.552.773	31.120.000	12.371.672.773
Số cuối năm	**18.557.949.392**	**1.494.015.211**	**20.051.964.603**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.941.382.632	40.330.843	1.981.713.475
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.449.334.611	239.159.438	2.688.494.049
Khấu hao trong năm	216.089.106	156.651.402	372.740.508
Số cuối năm	**2.665.423.717**	**395.810.840**	**3.061.234.557**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.768.062.008	1.223.735.773	4.991.797.781
Số cuối năm	**15.892.525.675**	**1.098.204.371**	**16.990.730.046**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Tài sản cố định vô hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	11.907.750.827	27.970.856.577	(39.164.807.204)	-	713.800.200
XDCB dở dang	2.247.633.099	16.542.819.494	(8.118.131.146)	(10.530.616.011)	141.705.436
Cộng	**14.155.383.926**	**44.513.676.071**	**(47.282.938.350)**	**(10.530.616.011)**	**855.505.636**

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mseafood Corporation [a]	90.000	323.162.400.000	90.000	323.162.400.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang [b]		309.557.490.200		98.420.554.680
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí [c]		195.000.000.000		195.000.000.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát [d]		95.000.000.000		95.000.000.000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang [e]		49.550.000.000		49.550.000.000
Công ty nuôi trồng thủy sản Minh Phú [f]		29.550.000.000		29.550.000.000
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú [g]		4.500.000.000		4.348.079.060
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú [h]		13.726.000.000		-
Cộng		**1.020.045.890.200**		**795.031.033.740**

(a) Theo Giấy chứng nhận đầu tư sở hữu cổ phiếu ngày 25 tháng 6 năm 2008 được luật sư tại Hoa Kỳ chứng nhận, Công ty đầu tư 90% vốn vào Mseafood Corporation.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 642041000002 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp và Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000003 (chứng nhận thay đổi lần thứ 7) ngày 22 tháng 11 năm 2010, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang 97% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang trị giá 211.136.935.520 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 309.557.490.200 VND, tương đương 61,91% vốn điều lệ của Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6102000008 ngày 19 tháng 9 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí 195.000.000.000 VND, tương đương 97,50% vốn điều lệ.

(d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6102000035 ngày 30 tháng 10 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát 95.000.000.000 VND, tương đương 95% vốn điều lệ.

(e) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-02-000417 ngày 16 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang 49.550.000.000 VND, tương đương 99,1% vốn điều lệ.

(f) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4302000139 ngày 09 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú 29.550.000.000 VND, tương đương 98,5% vốn điều lệ.

(g) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế 6104000049 ngày 08 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú 4.500.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(h) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000971566 ngày 26 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú 20.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú trị giá 13.726.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 13.726.000.000 VND, tương đương 68,63% vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang với số lượng cổ phiếu là 158.000 cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế 6300108975 ngày 24 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang 80.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 1.580.000.000 VND, tương đương 0,79% vốn điều lệ của Công ty cổ phần cảng Minh Phú Hậu Giang. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang là 78.420.000.000 VND.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Quỹ tầm nhìn SSI	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau (*)	7.000	7.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Cộng		**207.000.000.000**		**205.000.000.000**

(*) Trong năm, Công ty mua thêm 2.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn Cà Mau trị giá 2.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau 7.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau.

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	6.899.235.950	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	12.131.246.470	-
Cộng	**19.030.482.420**	-

16. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	-
Phát sinh tăng	1.547.007.625
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(645.973.950)
Số cuối năm	**901.033.675**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

18. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ có lãi suất tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí trong vụ kiện chống bán phá giá của Mseafood Corporation, một công ty con của Công ty.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau [(a)]	109.663.512.828	80.261.690.975
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau [(b)]	1.063.243.259.102	385.150.755.016
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải [(c)]	96.453.668.135	65.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cà Mau	-	89.102.819.873
Cộng	**1.269.360.440.065**	**619.515.265.864**

(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà xưởng mở rộng và máy móc thiết bị.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ của Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú; máy móc thiết bị của Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí.

(c) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu trong năm 2010 - 2011. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, các khoản phải thu, tiền gửi, tài sản hình thành từ vốn vay tối thiểu bằng số dư nợ vay tại mọi thời điểm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	619.515.265.864
Số tiền vay phát sinh	4.603.435.134.480
Số tiền vay đã trả	(3.953.589.960.279)
Số cuối năm	**1.269.360.440.065**

20. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	94.088.198.797	209.341.911.743
Các nhà cung cấp nước ngoài	9.199.771.726	1.372.505.181
Cộng	**103.287.970.523**	**210.714.416.924**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng trong nước	30.773.982.579	40.020.160
Các khách hàng nước ngoài	7.555.847.349	407.728.808
Cộng	**38.329.829.928**	**447.748.968**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.460.425	(1.460.425)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	677.544.071	(677.544.071)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.690.960.550)	28.515.841.391	(18.681.362.437)	8.143.518.404
Thuế thu nhập cá nhân	367.712.861	1.116.191.981	(1.172.928.396)	310.976.446
Cộng	**(1.323.247.689)**	**30.311.037.868**	**(20.533.295.329)**	**8.454.494.850**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Muối tinh chế	Không chịu thuế
- Tôm nguyên liệu, tôm sơ chế, thức ăn nuôi tôm	5%
- Thành phẩm tôm đã hấp chín	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	211.521.775.709	216.587.710.519
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*7.667.874.910*	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(105.126.285.056)*	*(87.483.733.060)*
Thu nhập chịu thuế	114.063.365.563	129.103.977.459
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(126.144.165.614)
Thu nhập tính thuế	114.063.365.563	2.959.811.845
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**28.515.841.391**	**739.952.961**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 còn phải trả cho người lao động.

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	336.743.822	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi tiền vay và trái phiếu	900.000.000	230.690.000
Hoa hồng môi giới xuất khẩu	392.099.083	392.099.083
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	430.638.571	305.942.004
Cộng	**6.059.481.476**	**4.928.731.087**

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	5.972.971.493
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	16.745.418.633
Tăng khác	1.167.176.080
Chi quỹ	(17.942.145.738)
Chi phí xây dựng trường học chưa thanh toán	(1.675.896.400)
Số cuối năm	**4.267.524.068**

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	5.778.154.180	2.246.587.824
Trái phiếu	400.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	**405.778.154.180**	**202.246.587.824**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cà Mau để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc có giá trị tương đương 4.927.897.000 VND.

(b) Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi của các đợt phát hành như sau:
- Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 05 năm phát hành ngày 31 tháng 12 năm 2007, lãi suất 9,98%, tiền lãi trả ngày 31 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2012.
- Trái phiếu ghi sổ, không chuyển đổi kỳ hạn 03 năm, phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2010, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần, tiền lãi ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 22 tháng 12 năm 2013.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Vay dài hạn ngân hàng	5.778.154.180	-	5.778.154.180	-
Trái phiếu	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Cộng	**405.778.154.180**	**-**	**405.778.154.180**	**-**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	2.246.587.824	6.486.000.000	(2.954.433.644)	5.778.154.180
Trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000	-	400.000.000.000
Cộng	**202.246.587.824**	**206.486.000.000**	**(2.954.433.644)**	**405.778.154.180**

27. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	2.214.894.510
Tăng khác	281.241.298
Số đã chi	(40.756.700)
Giảm khác	(257.415.658)
Số cuối năm	**2.197.963.450**

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 36.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	6.674.181.914.148	3.442.598.988.277
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*2.250.198.127.574*	*988.415.934.904*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*4.374.131.731.939*	*2.433.220.327.672*
- *Doanh thu bán phế liệu*	*39.905.239.475*	*20.810.680.701*
- *Doanh thu bán vật tư*	*9.946.815.160*	*152.045.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại)	(32.013.110.856)	(19.879.331.337)
Doanh thu thuần	**6.642.168.803.292**	**3.422.719.656.940**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*2.227.293.766.823*	*971.867.468.577*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*4.365.022.981.834*	*2.413.340.996.335*
- *Doanh thu thuần bán phế liệu*	*39.905.239.475*	*20.810.680.701*
- *Doanh thu bán vật tư*	*9.946.815.160*	*152.045.000*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.147.258.273.546	931.915.729.038
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp (*)	4.157.945.855.370	2.316.256.769.443
Giá vốn của vật tư đã cung cấp	9.745.407.509	150.705.454
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.553.310.901	718.933.326
Cộng	**6.318.502.847.326**	**3.249.042.137.261**

(*) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	4.034.771.714.477	2.219.033.527.845
Chi nhân công trực tiếp	45.122.180.090	28.731.921.553
Chi phí sản xuất chung	77.718.475.686	56.651.985.194
Tổng chi phí sản xuất	***4.157.612.370.253***	***2.304.417.434.592***
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Tổng giá thành sản xuất	***4.157.612.370.253***	***2.304.417.434.592***
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(15.801.046.199)	(25.926.540.233)
Nhập mua ngoài	16.134.531.316	37.789.096.043
Xuất khác	-	(23.220.959)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	**4.157.945.855.370**	**2.316.256.769.443**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	390.619.877	230.364.848
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm	24.330.011.875	15.364.009.706
Lãi tiền cho vay, sử dụng vốn	302.222.148	1.393.249.289
Doanh thu bán chứng khoán	-	133.560.296.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.126.285.056	117.483.733.060
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.079.793.297	20.100.597.897
Cộng	**152.228.932.253**	**288.132.250.800**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	117.279.496.551	73.110.721.038
Giá vốn chứng khoán	-	252.955.948.506
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.574.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.938.294.995	698.857.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.377.488.946	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	16.135.222.420	(156.369.580.106)
Chi phí tài chính khác	3.602.490.000	99.407.856
Cộng	**148.907.492.912**	**170.495.354.639**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.548.529.829	1.784.317.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.295.620.302	40.728.418.394
Chi phí khác	24.587.531.543	18.606.508.415
Cộng	**101.431.681.674**	**61.119.244.723**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.277.955.921	2.761.452.744
Chi phí đồ dùng văn phòng	734.929.799	391.580.235
Thuế, phí và lệ phí	548.577.827	716.789.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.208.013.032	1.097.324.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.972.100.836	723.143.996
Chi phí khác	11.255.990.150	6.747.200.030
Cộng	**19.997.567.565**	**12.437.490.675**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	554.400.000
Thu nhập bán tòa nhà 12 Lê Quý Đôn	-	1.733.555.553
Hoàn thuế nhập khẩu	455.004.092	4.525.692
Phí máy bay, gửi mẫu	3.734.641.395	1.568.299.049
Tiền thuê nhà, điện nước	687.853.437	548.949.548
Thu tiền vận chuyển tôm	140.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	1.142.357.604	665.128.388
Cộng	**6.159.856.528**	**5.074.858.230**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Nộp phạt thuế	101.376.887	16.172.238
Chi phí liên quan đến hoàn thiện và bán tòa nhà 12 Lê Quý Đôn	-	6.113.861.953
Các khoản chi phí khác	94.850.000	114.793.962
Cộng	**196.226.887**	**6.244.828.153**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.078.716.598.827	2.256.374.830.567
Chi phí nhân công	57.271.323.332	36.155.214.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.707.184.209	10.050.428.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.916.734.041	47.914.881.252
Chi phí khác	44.429.779.083	27.478.814.603
Cộng	**4.279.041.619.492**	**2.377.974.169.990**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền
Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	468.970.841	1.213.182.467
Lãi vay chưa thanh toán	900.000.000	230.690.000
Lãi dự thu tiền gửi cho vay sử dụng vốn	4.187.716.048	8.606.460.165
Tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết chưa thu	-	29.836.850.000
Chi phí xây dựng trường học chưa thanh toán	1.675.896.400	-
Cộng	**7.232.583.289**	**39.887.182.632**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.310.850.832	4.600.440.475
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	30.801.769	71.822.884
Tiền thưởng	1.229.322.893	-
Cộng	**4.570.975.494**	**4.672.263.359**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần cảng Minh Phú Hậu Giang	Công ty liên kết
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phú	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mseafood Corporation		
Bán thành phẩm tôm	257.965.409.323	75.180.664.308
Hàng trả lại	9.757.535.560	9.512.164.582
Phí trả hàng	-	291.770.739
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí		
Bán tôm thành phẩm và bán thành phẩm	2.691.628.796.955	1.415.835.086.142
Bán nguyên vật liệu	8.279.804.160	45.595.000
Cho thuê mặt bằng	330.000.000	330.000.000
Mua tôm thành phẩm	1.359.243.824.719	466.627.633.273
Mua nguyên vật liệu	79.459.000	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Bán tôm thành phẩm và bán thành phẩm	1.086.942.321.082	655.613.745.145
Bán nguyên vật liệu	1.607.011.000	104.050.000
Cho thuê mặt bằng	80.000.000	80.000.000
Mua tôm thành phẩm	711.299.762.036	386.408.239.113
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Bán thức ăn nuôi tôm	92.286.978.790	55.966.046.900
Bán nguyên vật liệu	60.000.000	-
Phí tái chế	49.485.714	-
Mua tôm nguyên liệu	265.904.645.440	164.677.627.415
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú		
Bán thức ăn nuôi tôm	405.829.920	-
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phú		
Phí thuê văn phòng	1.809.789.150	-
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu		
Khoản lãi từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư	-	34.665.600.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mseafood Corporation		
Phải thu tiền bán hàng	23.649.939.594	31.780.610.696
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí		
Phải thu tiền bán hàng	208.129.176.238	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Phải thu tiền bán hàng	210.555.585.690	202.608.998.356

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Phải thu tiền bán hàng	-	29.004.141.649
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú		
Phải thu tiền bán hàng	426.121.416	-
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu		
Phải thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	-	29.836.850.000
Cộng nợ phải thu	**442.760.822.938**	**293.230.600.701**
Mseafood Corporation		
Hàng bán trả lại	6.855.121.400	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí		
Phải trả do mua hàng	-	97.245.095.330
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phú		
Phí thuê văn phòng	-	220.546.865
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Phải trả do mua hàng	45.704.089.881	75.809.168.226
Ứng trước tiền hàng	30.733.962.419	-
Cộng nợ phải trả	**83.293.173.700**	**173.274.810.421**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chế biến thủy sản.
- Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh hàng hóa thủy sản và thức ăn nuôi tôm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty trong năm như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.402.266.578.559	2.239.902.224.733	6.642.168.803.292
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***4.402.266.578.559***	***2.239.902.224.733***	***6.642.168.803.292***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	240.767.412.288	82.898.543.678	323.665.955.966
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(121.429.249.239)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			202.236.706.727
Doanh thu hoạt động tài chính			152.228.932.253
Chi phí tài chính			(148.907.492.912)
Thu nhập khác			6.159.856.528
Chi phí khác			(196.226.887)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(28.515.841.391)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1.891.624.506
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***184.897.558.824***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***53.701.203.821***	-	***53.701.203.821***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***13.353.158.159***	-	***13.353.158.159***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	307.687.503.718	-	307.687.503.718
Tài sản phân bổ cho bộ phận	454.095.304.586	231.046.681.257	685.141.985.843
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			1.934.904.213.198
Tổng tài sản			***2.927.733.702.759***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	103.287.970.523	-	103.287.970.523
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	25.404.071.208	12.925.758.720	38.329.829.928
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			1.701.209.672.192
Tổng nợ phải trả			***1.842.827.472.643***

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Trong nước	3.833.113.331.637
Nước ngoài	2.809.055.471.655
Cộng	**6.642.168.803.292**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	Tài sản bộ phận
Trong nước	53.701.203.821	2.927.733.702.759
Nước ngoài	-	-
Cộng	**53.701.203.821**	**2.927.733.702.759**

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm nay, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ theo qui định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo đó, khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là 7.377.488.946 VND được ghi nhận vào thu nhập thay vì được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) như hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính như năm trước.

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

4. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.851.549.600	1.951.889.200
Trên 01 năm đến 05 năm	5.091.761.400	6.943.311.000
Trên 05 năm	-	-
Cộng	**6.943.311.000**	**8.895.200.200**

Công ty thuê văn phòng của Công ty cổ phần đầu tư Minh Phú dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2009 đến năm 2014 và có khả năng được gia hạn thêm.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	260.000.000	410.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	1.261.666.700	1.441.666.700
Trên 05 năm	920.000.000	1.000.000.000
Cộng	**2.441.666.700**	**2.851.666.700**

Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Phí Hồng Lĩnh	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	177.876.869.236	-	53.608.591.396	(98.654.416.822)	832.831.043.810
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	215.847.757.558	215.847.757.558
Chênh lệch tỷ giá	-	-	2.688.404.173	-	-	2.688.404.173
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	(16.650.000)	(16.650.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(98.000.000.000)	(98.000.000.000)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	(13.714.628.397)	-	(13.714.628.397)
Số dư cuối năm trước	**700.000.000.000**	**177.876.869.236**	**2.688.404.173**	**39.893.962.999**	**19.176.690.736**	**939.635.927.144**
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	177.876.869.236	2.688.404.173	39.893.962.999	19.176.690.736	939.635.927.144
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	184.897.558.824	184.897.558.824
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	(16.745.418.633)	(16.745.418.633)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(2.688.404.173)	-	-	(2.688.404.173)
Tăng khác	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000
Chi quỹ trong năm	-	-	-	(20.233.433.046)	-	(20.233.433.046)
Số dư cuối năm nay	**700.000.000.000**	**177.876.869.236**	**-**	**19.700.529.953**	**187.328.830.927**	**1.084.906.230.116**

Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Phí Hồng Linh	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**